

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Mường Ảng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 81/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chấp thuận danh mục dự án cần thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác năm 2018. Huy bỏ danh mục các dự án cần thu hồi đất đã được HĐND tỉnh thông qua trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Mường Ảng tại Tờ trình số 115/TTr-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2018 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 61/TTr-STNMT ngày 29 tháng 3 năm 2018,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Mường Ảng, với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

*(Có các biểu chi tiết kèm theo)*

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Mường Ảng có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp

luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Giao thông vận tải, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Thủ trưởng các Sở, ban ngành có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Mường Ảng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /s/

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TTTH, KTN<sub>(TQH)</sub>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Mùa A Sơn**



**Biểu 01: Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch**

Đơn vị: Hecta

STT	Chi tiết sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT. Mường Ảng	X. Mường Đàng	X. Ngòi Cây	X. Ảng Tờ	X. Búng Lao	X. Xuân Lao	X. Ảng Nua	X. Ảng Cang	X. Nậm Lịch	X. Mường Lạn
(1)		(2)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	<b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>		<b>44.341,44</b>	<b>662,90</b>	<b>6.578,58</b>	<b>4.814,34</b>	<b>5.969,08</b>	<b>4.781,38</b>	<b>5.979,55</b>	<b>2.491,96</b>	<b>5.441,02</b>	<b>3.562,39</b>	<b>4.060,26</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>39.651,57</b>	<b>436,18</b>	<b>6.197,84</b>	<b>4.297,95</b>	<b>5.434,51</b>	<b>4.131,86</b>	<b>5.350,50</b>	<b>2.122,67</b>	<b>4.925,66</b>	<b>3.415,20</b>	<b>3.339,20</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.013,04	40,02	522,25	908,38	203,98	432,58	1.027,37	220,10	948,35	435,97	274,04
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.499,58</i>	<i>42,93</i>	<i>272,93</i>	<i>111,23</i>	<i>98,15</i>	<i>83,36</i>	<i>118,54</i>	<i>196,68</i>	<i>331,70</i>	<i>66,05</i>	<i>178,01</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	19.779,18	10,88	3.179,12	1.998,17	3.472,73	1.932,43	2.436,11	673,27	2.027,52	2.100,51	1.948,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.503,55	264,53	234,77	202,24	939,07	422,96	168,13	715,54	344,63	143,67	68,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.037,79	108,15	1.753,55	675,44	101,68	384,06	1.180,88	361,36	817,09	185,66	469,92
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.053,66		476,13	484,01	682,11	946,67	526,41	123,01	737,02	534,85	543,46
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	259,33	12,59	32,02	29,70	29,92	13,16	11,61	29,39	51,05	14,55	35,34
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,02				5,02						
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1.457,10</b>	<b>149,83</b>	<b>167,19</b>	<b>127,66</b>	<b>164,49</b>	<b>125,07</b>	<b>168,23</b>	<b>105,56</b>	<b>195,57</b>	<b>110,07</b>	<b>143,42</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7,56	1,40							6,16		
2.2	Đất an ninh	CAN	4,18	3,78				0,40					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,52	0,10			0,22	0,01	0,19				
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,27	0,30			2,72			0,25			

2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	609,45	51,27	57,58	35,79	73,08	49,68	122,18	45,61	93,92	34,33	46,00
2.10	Đất di tích lịch sử văn hóa	DDT											
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,20								0,20		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	292,72		34,84	21,49	31,02	31,67	31,41	36,12	41,87	35,25	29,04
2.14	Đất ở đô thị	ODT	68,98	68,98									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,33	8,58	0,62	0,45	0,68	0,62	0,19	0,30	0,23	0,41	0,25
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,17	0,17									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON											
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	77,72	2,01	6,30	7,03	7,93	4,50	7,32	5,89	14,90	5,31	16,53
2.20	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	6,77	5,41			0,07	0,76			0,53		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,55	0,55	0,29		0,17	0,03	0,46	0,06	0,54	0,33	0,12
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	370,59	7,18	67,56	62,90	48,60	37,40	6,47	17,33	37,22	34,44	51,48
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,09	0,09									
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3.232,77	76,89	213,55	388,72	370,08	524,45	460,82	263,74	319,78	37,11	577,63
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN											
5	Đất khu kinh tế *	KKT											
6	Đất đô thị	KDT	662,90	662,90									

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

BIỂU 02: Kế hoạch thu hồi các loại đất

Đơn vị: Ha



Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
			TT.Mường Ảng	X.Mường Ảng	X.Ngòi Cây	X.Ăng Tở	X.Búng Lao	X.Xuân Lao	X.Ăng Nua	X.Ăng Cang	X.Nậm Lịch	X.Mường Lạn
(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
<b>1 Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>41,87</b>	<b>8,46</b>	<b>11,00</b>		<b>2,38</b>	<b>1,41</b>	<b>15,88</b>	<b>1,01</b>	<b>0,24</b>	<b>0,15</b>	<b>1,34</b>
1.1 Đất trồng lúa	LUA	7,21	2,33				0,34	4,54				
Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2,33	2,33									
1.2 Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	18,55	2,23	3,70		1,59	0,80	8,27	0,76	0,08	0,15	0,97
1.3 Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,16	2,40	1,80		0,79		0,07				0,10
1.4 Đất rừng phòng hộ	RPH	0,81						0,65		0,16		
1.5 Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6 Đất rừng sản xuất	RSX	8,60		5,50			0,25	2,35	0,25			0,25
1.7 Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,54	1,50				0,02					0,02
<b>2 Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2,22</b>	<b>2,20</b>				<b>0,02</b>					
2.1 Đất quốc phòng	CQP											
2.2 Đất an ninh	CAN											
2.3 Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4 Đất khu chế xuất	SKT											
2.5 Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.6 Đất thương mại, dịch vụ	TMD											
2.7 Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC											
2.8 Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.9 Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,16	0,16									
2.10 Đất di tích lịch sử văn hóa	DDT											
2.11 Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.12 Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA											
2.13 Đất ở tại nông thôn	ONT											
2.14 Đất ở đô thị	ODT	1,68	1,68									
2.15 Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,38	0,36					0,02				

**Biểu 03: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất**

Đơn vị: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				T.T.Mường Áng	X.Mường Đang	X.Ngôi Cây	X.Áng Tò	X.Búng Lao	X.Xuân Lao	X.Áng Nừa	X.Áng Cang	X.Nậm Lịch	X.Mường Lạn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP</b>	NNP/PNN	42,91	8,86	11,03		2,65	1,41	16,07	1,15	0,25	0,15	1,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	7,40	2,33				0,34	4,73				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	2,33	2,33									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	19,28	2,59	3,73		1,86	0,80	8,27	0,82	0,09	0,15	0,97
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	5,26	2,44	1,80		0,79		0,07	0,06			0,10
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,81						0,65		0,16		
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	8,60		5,50			0,25	2,35	0,25			0,25
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,56	1,50				0,02		0,02			0,02
2	<b>CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>												
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	PKO/OCT	0,54	0,52				0,02					

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở



**Biểu 04: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng**

Đơn vị: Hecta

(1)	(2) <b>Chức năng sử dụng đất</b>	(3) <b>Mã</b>	(4) <b>Tổng diện tích</b>	(5) <b>Diện tích phân theo đơn vị hành chính</b>										
				(5) <b>TT.Mường Ảng</b>	(6) <b>X.Mường Ảng</b>	(7) <b>X.Ngòi Cây</b>	(8) <b>X.Ảng Tở</b>	(9) <b>X.Búng Lao</b>	(10) <b>X.Xuân Lao</b>	(11) <b>X.Ảng Nua</b>	(12) <b>X.Ảng Cang</b>	(13) <b>X.Nậm Lịch</b>	(14) <b>X.Mường Lạn</b>	
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP	(4)=(5)+(6)											
1.1	Đất trồng lúa	LUA												
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK												
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN												
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS												
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	7,06	0,05	0,50		0,31	0,25	5,25	0,25	0,20		0,25	
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất khu chế xuất	SKT												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD												

2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,31				0,31					
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,70		0,50		0,25	5,25	0,25	0,20		0,25
2.10	Đất di tích lịch sử văn hóa	DDT										
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT										
2.14	Đất ở đô thị	ODT										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,05	0,05								